

QUYẾT ĐỊNH
Về công bố công khai dự toán ngân sách
năm 2023 của quận Bình Tân

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7656/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 100 /TTr-TCKH ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận về công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của quận Bình Tân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của quận Bình Tân (đính kèm các biểu số 01 kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- UBND quận: CT, các PCT quận;
- VP.UBND: CVP;
- Tổ tin học - VP.UBND (để đăng bản tin);
- Lưu VT.

153/TCKH - DT



CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Nhựt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcDỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn Phòng UBND quận	Phòng Nội vụ	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng Lao động TB -XH
1	2	3	4=5+6+113	5	6	7	8	9
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		-					
I	Số thu phí, lệ phí		770	750	-	20	-	-
1	Lệ phí		-					
2	Phí		770	750		20		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		770	750	-	20	-	-
1	Lệ phí		-					
2	Phí		770	750		20		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		-					
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.941.877	1.941.877	31.811	9.833	12.163	4.442	118.684
1	Chi quản lý hành chính	214.500	214.500	26.369	8.128	9.728	3.442	3.802
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	52.888	52.888	13.864	4.679	3.658	279	440
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	117.732	117.732	8.356	2.103	3.389	1.756	1.930
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	43.880	43.880	4.149	1.346	2.681	1.407	1.432
2	Chi hoạt động Đảng	10.329	10.329	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.988	4.988					
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.630	1.630					
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	3.711	3.711					
3	Chi hoạt động Đoàn thể	39.245	39.245	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.303	16.303					
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.382	10.382					
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	12.559	12.559					
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.127.093	1.127.093	-	1.705	2.435	-	6.695
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	508.683	508.683					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	216.182	216.182		1.705	2.435		6.695
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	402.228	402.228					
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	146.963	146.963	3.142	-	-	-	36.404
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	25.296	25.296					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	104.442	104.442	3.142				36.404
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	17.225	17.225					
6	Chi bảo đảm xã hội	77.196	77.196	-	-	-	-	71.783
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.196	77.196					71.783
7	Chi hoạt động kinh tế	151.914	151.914	1.300	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	151.914	151.914	1.300				
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	79.404	79.404	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	79.404	79.404					
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12.422	12.422	1.000	-	-	1.000	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.098	3.098					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.149	6.149	1.000			1.000	
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	3.175	3.175					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.000	1.000	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000	1.000					
11	Chi an ninh - quốc phòng	81.811	81.811	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.390	3.390					
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	76.140	76.140					
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.281	2.281					
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-					

Số TT	Nội dung	Phòng Kinh tế	Phòng Quản lý đô thị	Phòng Tài nguyên & MT	Phòng Tư pháp	Thanh tra quận	Phòng Y tế	Phòng Giáo dục & ĐT	Trung tâm Văn hóa Thể dục - Thể thao
1	2	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.606	18.519	7.168	3.157	2.847	7.817	62.813	10.528
1	Chi quản lý hành chính	3.606	18.319	6.511	3.157	2.847	2.521	6.156	100
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	478	3.154	144	259	276	133	323	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.745	10.192	3.686	1.671	1.532	1.564	3.160	100
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	1.383	4.973	2.681	1.227	1.039	824	2.673	-
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	58	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						58		
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	34.719	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							7.016	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							27.703	
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	5.239	21.938	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						5.239	21.938	
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	200	357	-	-	-	-	200
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		200	357					200
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	300	-	-	-	-	350
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			300					350
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	8.878
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								2.110
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								3.749
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								3.019
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	1.000
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								1.000
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Nhà thiếu nhi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận BT	Quân Đoàn	Ủy ban Mặt trận TQVN quận	Hội Nông dân	Hội Liên hiệp Phụ nữ	Hội Cựu Chiến binh	CLB Truyền thống kháng chiến
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.674	282.797	4.755	3.522	1.511	2.622	1.508	202
1	Chi quản lý hành chính	130	9.100	321	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	130	9.100	321					
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	-	-	-					
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	4.234	3.522	1.511	2.622	1.508	202
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			967	732	478	578	350	-
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			2.041	1.648	643	1.241	719	202
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND			1.226	1.142	390	803	439	-
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	46.848	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		46.848						
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	19.551	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		19.551						
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	133.544	200	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		133.544	200					
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	73.754	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		73.754						
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.544	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	988							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400							
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	156							
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	BLL Cựu tù chính trị	Hội Khuyến học	Hội Luật Gia	Hội nạn nhân da cam_PL Đ	Hội Cựu TNXP	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	CLB Hưu trí	Hội Chữ thập đỏ
1	2	26	27	28	29	30	31	32	33
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	80	202	260	180	230	202	40	1.259
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	80	202	260	180	230	202	40	1.259
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	959
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	80	202	260	180	230	202	40	300
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Công an	BCH Quân sự	Ban An toàn giao thông	Trường MN Cẩm Tú	Trường MN Sen Hồng	Trường MN Tân Tạo	Trường MN Hoa Đào	Trường MN Trúc Đào
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.600	13.571	600	8.082	10.100	6.248	9.187	10.901
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	8.082	10.100	6.248	9.187	10.901
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				3.699	4.514	2.749	4.101	4.879
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				1.772	1.981	1.225	1.906	2.162
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND				2.611	3.605	2.274	3.180	3.860
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	300	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300							
7	Chi hoạt động kinh tế	300	-	600	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300		600					
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	7.000	13.571	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.000	13.571						
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường MN Hoàng Anh	Trường MN Hoa Hồng	Trường MN 19/5	Trường MN Hương Sen	Trường MN Ánh Mai	Trường MN Hoa phượng	Trường MN Ánh Sao	Trường Mầm non 30/4
1	2	42	43	44	45	46	47	48	49
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.238	8.064	8.455	13.967	4.994	12.188	-	6.949
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.238	8.064	8.455	13.967	4.994	12.188	-	6.949
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.264	3.655	3.805	6.332	2.252	5.417	-	3.075
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.841	1.549	1.495	2.733	996	2.679	-	1.414
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	3.133	2.860	3.155	4.902	1.746	4.092	-	2.460
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường Mầm non Bình Trị Đông	Trường MN Hoa Phượng Vỹ	Trường MN Mai Vàng	Trường MN Đỗ Quyên	Trường MN Bình Trị Đông B	Trường MN 20/10	Trường MN Tân Tạo A	Trường MN Cát Đằng
1	2	50	51	52	53	54	55	56	57
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.587	8.674	3.118	9.706	9.497	3.606	6.187	6.172
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.587	8.674	3.118	9.706	9.497	3.606	6.187	6.172
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.440	3.828	1.379	4.318	4.191	1.589	2.713	2.717
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.584	1.779	577	2.021	1.903	690	1.291	1.219
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.563	3.067	1.162	3.367	3.403	1.327	2.183	2.236
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường MN Hồng Ngọc	Trường MN Thiên Tuế	Trường MN Thiết Mộc Lan	Trường MN Dạ Lý Hương	Trường TH Tân Tạo	Trường TH Tân Tạo A	Trường TH An Lạc 1	Trường TH An Lạc 2
1	2	58	59	60	61	62	63	64	65
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.328	6.358	4.414	5.166	22.836	18.484	23.882	14.408
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.328	6.358	4.414	5.166	22.836	18.484	23.882	14.408
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.708	2.812	1.964	2.326	12.874	10.254	13.126	7.805
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.707	1.344	824	948	415	278	762	268
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.913	2.202	1.626	1.892	9.547	7.952	9.994	6.335
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường TH An Lạc 3	Trường TH Bình Thuận	Trường TH Lê Trọng Tấn	Trường TH Bình Trị Đông	Trường TH Bình Trị Đông A	Trường TH Bình Trị 1	Trường TH Bình Trị 2	Trường TH Bình Hưng Hòa 1
1	2	66	67	68	69	70	71	72	73
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.249	17.225	21.869	25.265	10.198	30.247	29.644	8.859
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.249	17.225	21.869	25.265	10.198	30.247	29.644	8.859
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.983	9.599	12.197	13.835	5.644	16.801	16.352	4.748
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150	273	228	350	249	800	384	230
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	5.116	7.353	9.444	11.080	4.305	12.646	12.908	3.881
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường TH Bình Hưng Hòa	Trường TH Lê Công Phép	Trường TH Bình Long	Trường TH Bình Tân	Trường TH Kim Đồng	Trường TH Phú Đồng	Trường TH Ngô Quyền	Trường TH Trần Văn Ôn
1	2	74	75	76	77	78	79	80	81
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.910	15.203	12.507	23.414	25.567	19.745	30.897	17.582
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.910	15.203	12.507	23.414	25.567	19.745	30.897	17.582
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.190	8.329	6.985	13.042	14.354	11.085	17.731	9.855
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	156	396	134	426	195	418	569	196
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	8.564	6.478	5.388	9.946	11.018	8.242	12.597	7.531
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	Trường Tiểu học Lạc Hồng	Trường Tiểu học Bùi Hữu Nghĩa	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Trường THCS Bình Hưng Hòa	Trường THCS Bình Trị Đông	Trường THCS Bình Trị Đông A	Trường THCS Tân Tạo
1	2	82	83	84	85	86	87	88	89
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.071	15.422	6.082	5.418	27.737	29.849	30.915	19.343
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.071	15.422	6.082	5.418	27.737	29.849	30.915	19.343
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.089	8.659	3.299	2.891	11.769	13.097	13.064	8.333
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	329	164	117	106	5.981	5.562	6.934	3.807
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	7.653	6.599	2.666	2.421	9.987	11.190	10.917	7.203
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường THCS Bình Tân	Trường THCS Lê Tấn Bê	Trường THCS Hồ Văn Long	Trường THCS An Lạc	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Trường THCS Trần Quốc Toàn	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	Trường THCS Tân Tạo A
1	2	90	91	92	93	94	95	96	97
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	24.215	21.776	23.748	20.135	31.159	31.148	44.693	25.396
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24.215	21.776	23.748	20.135	31.159	31.148	44.693	25.396
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.330	9.328	9.868	8.642	12.845	13.549	18.989	10.510
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.912	4.364	5.644	4.115	7.517	5.795	9.952	5.850
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	8.973	8.084	8.236	7.378	10.797	11.804	15.752	9.036
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	Trường THCS Nguyễn Trãi	Trường THCS Lạc Long Quân	Trường Chuyên biệt	Trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm Y tế quận	UBND Phường An Lạc	UBND Phường An Lạc A	UBND Phường Bình Trị Đông
1	2	98	99	100	102	103	104	105	106
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại								
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước								
I	Nguồn ngân sách trong nước	37.898	19.086	7.716	8.713	51.537	21.384	18.082	25.561
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	9.771	8.546	12.368
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						2.420	2.411	2.614
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						5.646	4.290	7.875
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND						1.706	1.845	1.878
2	Chi hoạt động Đảng	-	-	-	-	-	1.155	1.076	895
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						573	539	489
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						116	111	116
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND						466	425	289
3	Chi hoạt động Đoàn thể	-	-	-	-	-	2.321	2.097	2.005
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						1.212	1.116	1.031
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						274	199	233
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND						836	781	740
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	37.898	19.086	7.716	8.713	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.281	7.845	4.183	2.580				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.551	4.925	182	2.472				
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	14.066	6.316	3.351	3.661				
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	51.537	937	793	1.018
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					25.296			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					9.016	937	793	1.018
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND					17.225			
6	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	469	306	659
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						469	306	659
7	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	1.132	477	1.091
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						1.132	477	1.091
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	500	500	500
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						500	500	500
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	-	5.099	4.288	7.025
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						357	337	321
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						4.491	3.712	6.495
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND						250	239	210
II	Nguồn vốn viện trợ								

Số TT	Nội dung	UBND Phường Bình Trị Đông A	UBND Phường Bình Trị Đông B	UBND Phường Bình Hưng Hòa	UBND Phường Bình Hưng Hòa A	UBND Phường Bình Hưng Hòa B	UBND Phường Tân Tạo	UBND Phường Tân Tạo A
1	2	107	108	109	110	111	112	113
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí							
2	Phí							
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại							
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí							
2	Phí							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước							
I	Nguồn ngân sách trong nước	23.121	22.034	26.283	32.317	23.895	22.334	19.908
1	Chi quản lý hành chính	11.068	10.077	12.075	16.141	11.591	9.958	8.666
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.633	2.448	2.487	2.654	2.603	2.507	2.423
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.461	5.913	7.678	11.650	7.094	5.939	4.451
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	1.975	1.716	1.910	1.837	1.894	1.512	1.792
2	Chi hoạt động Đảng	863	940	851	1.126	1.081	1.301	1.041
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	438	468	429	560	539	421	531
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	93	93	82	116	117	689	95
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	332	379	339	450	425	191	415
3	Chi hoạt động Đoàn thể	2.277	2.539	2.549	2.150	2.338	2.551	2.306
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.251	1.353	1.334	1.124	1.200	1.356	1.261
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	205	245	293	230	255	236	164
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	820	941	922	795	883	959	882
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
4.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND							
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	947	861	948	1.185	888	801	774
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	947	861	948	1.185	888	801	774
5.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND							
6	Chi bảo đảm xã hội	532	381	501	829	628	470	338
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	532	381	501	829	628	470	338
7	Chi hoạt động kinh tế	1.377	853	1.165	1.101	816	1.261	1.417
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.377	853	1.165	1.101	816	1.261	1.417
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500	500	500	500	500	500	500
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500	500	500	500	500	500	500
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
9.3	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND							
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
11	Chi an ninh - quốc phòng	5.557	5.882	7.694	9.284	6.053	5.492	4.866
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	359	321	334	332	339	342	347
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.947	5.343	7.147	8.726	5.504	4.918	4.286
	Kinh phí Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	250	218	213	226	210	232	233
II	Nguồn vốn viện trợ							

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN